



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia /
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Tuyên Quang**
Laboratory: **Tuyen Quang province Center for testing drugs, cosmetics and food**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang**
Organization: **Tuyen Quang province Department of Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 631**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa, Dược**
Field: **Biological, Chemical, Pharmaceutical**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Hằng**
Laboratory manager: **Nguyen Thi Hang**

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày / 02 / 2026 đến ngày / 02 / 2031**
Period of Validation:

Địa chỉ: **Số 7 Lê Hồng Phong, Phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang**
Address: **Nº 7 Lê Hồng Phong Street, Tân Quang Ward, Tuyen Quang province**

Địa điểm: **Số 7 Lê Hồng Phong, Phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang**
Location: **Nº 7 Lê Hồng Phong Street, Tân Quang Ward, Tuyen Quang province**

Điện thoại/ Tel: **(84) 02073.821.664**

Email: **ttkiemnghiem@tuyenquang.gov.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)***VILAS 631**Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**Field of testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplements (Solid)</i>	Định lượng vi sinh vật Phần 1: đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Part 1: Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1:2015
2.	Thuốc (thành phẩm) <i>Drugs (finished products)</i>	Thử giới hạn nhiễm khuẩn: tổng số vi sinh vật hiếu khí, tổng số nấm men và nấm mốc <i>Microbial limit test: Total aerobic microbial count, total molds and yeasts count</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
3.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Natural mineral water and bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc Gia/Vietnamese Standard

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)

VILAS 631

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định tỷ trọng Phương pháp Picnomet <i>Determination of relative density Picnomet method</i>		KNTQ/TQKT-54.04 (2018)
2.		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp Picnomet <i>Determination of Ethanol content Picnomet method</i>		KNTQ/TQKT-54.09 (2018)
3.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Cảm quan: màu sắc, độ trong <i>Appearance: clarity and color</i>		KNTQ/TQKT/QS/001 (2025)
4.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(4~9)	KNTQTQKT/PH/021 (2025)
5.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid hydrochloric Phương pháp khối lượng <i>Determination of hydrochloric acid insoluble ash Gravimetric method</i>		KNTQ/TQKT/TRO/037 (2025)
6.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of weight</i>		KNTQ/TQKT/ĐKL/035 (2025)
7.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of Uniformity of volume</i>		KNTQ/TQKT/ĐTT/010 (2025)
8.		Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>	-	KNTQ/TQKT/ CQ.TP.034 (2024)
9.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplement (Solid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B6 Phương pháp HPLC-PDA <i>Determination of B1, B6 vitamin content HPLC-PDA method</i>	B1: 5 mg/g B6: 5 mg/g	KNTQ/TQKT/ CQ.TP.030 (2024)
10.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(4 ~ 10)	TCVN 6492:2011
11.		Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)

VILAS 631

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Fe, Na, Mn, Zn, Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Na, Mn, Zn, Cu content</i> <i>F-AAS method</i>	Fe: 0,02 mg/L Na: 1,0 mg/L Mn: 0,01 mg/L Zn: 1,0 mg/L Cu: 0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
13.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HV-AAS <i>Determination of As content</i> <i>HV-AAS method</i>	1 µg/L	TCVN 6626:2000
14.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3113B:2023
15.	Nước sạch Nước uống đóng chai <i>Domestic water</i> <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content</i> <i>GF-AAS method</i>	5 µg/L	SMEWW 3113B:2023
16.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 ⁰ C Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss in mass at 103⁰C</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 5613:2007
17.		Xác định tro tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total ash</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 5611:2007
18.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước Phương pháp khối lượng <i>Determination of solute content</i> <i>Gravimetric method</i>		TCVN 5610:2007
19.		Xác định hàm lượng tannin Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of tannin content</i> <i>Titration method</i>		KNTQ/TQKT/TP-56 (2025)
20.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Cảm quan <i>Appearance</i>		KNTQ/TQKT- 54.01 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)***VILAS 631**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Mỹ phẩm (dạng kem) <i>Cosmetic (Cream)</i>	Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of Volume</i>		KNTQ/TQKT-54.02 (2018)
22.	Mỹ phẩm (dạng lỏng) <i>Cosmetic (Liquid)</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		KNTQ/TQKT-54.03 (2018)
23.	Bánh ngọt không kem <i>Non-cream sweet cake</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Loss on drying method</i>		KNTQ/TQKT/TP.54.06 (2024) (Ref. TCVN 4069:2009)
24.		Xác định hàm lượng Acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acide content Titration method</i>		KNTQ/TQKT/TP.54.08 (2025) (Ref. TCVN 4073:2009)
25.		Xác định hàm lượng tro không tan trong Acid clohydric Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid Gravimetric method</i>		KNTQ/TQKT/TP.54.07 (2025) (Ref. TCVN 4071:2009)

Ghi chú/Note

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TQKT.....: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)

VILAS 631

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) Drugs (finished products)	Cảm quan: tính chất, mô tả, hình thức <i>Appearance: Characters, description, form.</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
2.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of density and specific gravity</i>		
3.		Xác định độ trong của dung dịch <i>Determination of clarity of solution</i>		
4.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(4~9)	
5.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i> <i>Loss on drying method</i>		
6.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of water content</i> <i>Karl Fischer method</i>		
7.		Xác định độ hòa tan Phương pháp UV-VIS, HPLC <i>Determination of dissolution</i> <i>UV-VIS, HPLC method</i>		
8.		Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>		
9.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
10.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
11.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, hoá học, HPLC, sắc ký lớp mỏng <i>Identification of main substance</i> <i>UV-vis, chemical, HPLC, TLC method.</i>		
12.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-VIS, HPLC, chuẩn độ thể tích <i>Assay of main substance</i> <i>UV-VIS, HPLC, volume titration method</i>		
13.		Xác định độ đồng đều hàm lượng Phương pháp HPLC, UV-VIS <i>Determination of uniform of content</i> <i>HPLC, UV-Vis method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (Number 1)

VILAS 631

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thuốc (thành phẩm) Drugs (finished products)	Xác định tạp chất liên quan Phương pháp sắc ký lớp mỏng (TLC), UV-Vis, HPLC <i>Determination of Related Substances UV-VIS, TLC, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
15.		Xác định hàm lượng chất bảo quản methyl paraben và propyl paraben Phương pháp HPLC-PDA <i>Assay methyl paraben and propylparaben HPLC-PDA method</i>		
16.		Xác định hàm lượng ethanol Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of ethanol content Hydrometer method</i>		
17.		Xác định độ mịn, cỡ bột <i>Determination of fineness, size powder</i>		
18.	Dược liệu Herbal	Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of impurities</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
19.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Loss on drying method</i>		
20.		Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu <i>Determination of fragmentation in herbal materials.</i>		
21.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp hóa học, phổ UV-Vis, sắc ký lớp mỏng, soi bột dược liệu, <i>Identification of main substance Reaction chemical, UV-VIS, TLC, microscopy method</i>		
22.		Định lượng hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis <i>Assay of main substance UV-Vis method</i>		
23.		Xác định hàm lượng tinh dầu <i>Determination of essential oil content</i>		

Ghi chú/Note

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Tuyên Quang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Tuyên Quang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Tuyen Quang province Center for testing drugs, cosmetics and food that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*